

ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC ĐỂ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO Ở VIỆT NAM

NGUYỄN ĐỨC VINH*

Tóm tắt: Dựa trên kết quả khảo sát sinh viên tại 11 trường đại học năm 2019, bài viết phân tích thực trạng đào tạo nhân lực chất lượng cao từ hệ thống giáo dục đại học hiện nay ở Việt Nam. Kết quả cho thấy nỗ lực triển khai các chiến lược và chính sách phát triển giáo dục cao đẳng, đại học ở Việt Nam đã đạt được một số thành quả ban đầu tuy chưa được như kỳ vọng. Sinh viên đánh giá tích cực về đội ngũ giảng viên hơn cơ sở vật chất và điều kiện học tập. Phương pháp giảng dạy khá hiện đại đã được áp dụng nhưng chưa triệt để. Bên cạnh trình độ tiếng Anh và kỹ năng tin học còn hạn chế, sinh viên cũng nhận thức những kỹ năng còn thiếu cần bổ sung để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Việc đi thực tập đem lại lợi ích thiết thực cho nhiều sinh viên, tuy vẫn còn không ít bất cập. Chiến lược phát triển nhân lực chất lượng cao cần đặt trọng tâm vào hệ thống giáo dục cao đẳng, đại học, hướng tới mục tiêu tất các sinh viên tốt nghiệp phải trở thành nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Từ khóa: nhân lực chất lượng cao, đào tạo đại học, chất lượng đào tạo, kỹ năng.

Nhận bài: 15/11/2019

Gửi phản biện: 20/11/2019

Duyệt đăng: 12/12/2019

1. Giới thiệu

Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế-xã hội đáng ghi nhận, nhưng đang phải đối mặt với những thách thức mới trong quá trình phát triển. Trong những năm gần đây, nền kinh tế của Việt Nam được thúc đẩy bởi quá trình tích lũy vốn hơn là tăng năng suất. Để duy trì tốc độ tăng trưởng cao, nền kinh tế cần phải chuyển đổi từ các hoạt động thâm dụng lao động kỹ năng thấp sang những hoạt động có giá trị cao hơn, nâng cao chất lượng tăng trưởng. Để tận dụng tối đa giai đoạn phát triển kinh tế hiện tại và thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam cần phải phát triển và sử dụng hiệu quả hơn nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao. Đây là nhân lực có trình độ học vấn và trình độ chuyên môn cao, có đạo đức nghề nghiệp và có sức khỏe tốt, có năng lực thích ứng với tiến bộ khoa học công nghệ hiện đại và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Nhân lực chất lượng cao không đồng nhất với học vấn cao, nhưng rõ ràng là việc trang bị kỹ năng cho lực lượng lao động thông qua các chương trình đào tạo đại học có chất lượng là yếu tố quan trọng để phát triển nhân lực chất lượng cao, nhất là trong bối cảnh tỷ lệ lao

* Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

động qua đào tạo còn rất thấp, chỉ 14,6% vào năm 2010 và 21,9% vào năm 2018 (Tổng cục Thống kê, 2019). Nguồn nhân lực trình độ cao đẳng, đại học trở lên của Việt Nam hiện nay tuy chất lượng còn hạn chế so với nhiều nước phát triển, nhưng không thể phủ nhận vẫn là nguồn nhân lực chất lượng cao chủ yếu trong nền kinh tế hiện nay.

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2020 đã xác định rõ tầm quan trọng của việc phát triển nhanh nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao thông qua tập trung đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân, là một đột phá chiến lược để bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011). Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 đưa ra mục tiêu nâng trình độ năng lực cạnh tranh của nhân lực nước ta lên mức tương đương các nước tiên tiến trong khu vực, cùng với một số tiêu chí cụ thể cho năm 2020 như: tỷ lệ lao động qua đào tạo 70%, 400 sinh viên đại học/cao đẳng trên 1 vạn dân, ít nhất 4 trường đại học xuất sắc trình độ quốc tế... (Chính phủ, 2011). Nghị quyết của Chính phủ (2005) về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 đưa ra mục tiêu đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đưa giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực vào năm 2020. Quyết định điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020 của Chính phủ (2013) cũng đưa ra nhiều chỉ tiêu định lượng và phân bố hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam đến năm 2020.

Trong gần thập kỷ qua, việc triển khai thực hiện các chiến lược phát triển giáo dục đại học cũng như phát triển nguồn nhân lực kể trên đã đạt được một số thành quả nhất định. Về số lượng, quy hoạch đặt ra mục tiêu có 224 trường đại học vào năm 2020 thì Việt Nam đã có 223 trường ngay từ năm 2015 (Tổng cục Thống kê, 2018:773). Tuy vậy, chất lượng và hiệu quả đào tạo của các trường đại học của Việt Nam là vấn đề đã được đề cập khá nhiều trong những năm gần đây. Từ năm 2008, một báo cáo của Ngân hàng Thế giới đã cho thấy những thách thức trong việc duy trì chất lượng đào tạo khi mở rộng hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam (World Bank, 2008). Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI cũng nhận định, chất lượng, hiệu quả hệ thống giáo dục và đào tạo ở Việt Nam còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, thiếu liên thông giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Báo cáo Phát triển Việt Nam 2014 của Ngân hàng Thế giới chỉ ra rằng nền giáo dục Việt Nam đang phải đối diện với những thách thức lớn về đào tạo kỹ năng tiên tiến cho lực lượng lao động có nhu cầu ngày càng gia tăng. Do thiếu kết nối với người sử dụng lao động, các cơ sở giáo dục và trường đại học thường đưa ra những chương trình học và đào tạo các sinh viên tốt nghiệp ra trường với những kỹ năng không phản ánh được đầy đủ nhu cầu của thị trường lao động (World Bank, 2014). Theo Phạm Công Nhất (2014), chương trình giáo dục cũng như phương pháp giảng dạy đại học tại Việt Nam đã bộc lộ sự lạc hậu, kém hiệu quả, nội dung kiến thức còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa tạo được sự thống nhất gắn mục tiêu giáo dục với mục tiêu tìm kiếm việc làm...

Những chiến lược, chính sách và giải pháp cải cách hệ thống giáo dục đại học đã được ban hành và thực thi nhằm từng bước giải quyết những vấn đề và thách thức đặt ra, hướng tới đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của thị trường lao động cũng như mục tiêu phát triển bền vững trong giai đoạn tới. Hai cấu thành chủ yếu của chiến lược phát triển nhân lực chất lượng cao là cung và cầu, tức là đào tạo và sử dụng nhân lực. Tiếp theo những phân tích gần đây về thực trạng sử dụng nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam (xem Nguyễn Đức Vinh, 2019), bài viết này tìm hiểu thực trạng đào tạo nhân lực chất lượng cao từ hệ thống giáo dục đại học hiện nay sau gần thập kỷ thực hiện Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Các phân tích dựa trên kết quả từ cuộc khảo sát chọn mẫu ngẫu nhiên 332 sinh viên tại 11 trường đại học¹ do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tiến hành vào tháng 8 và 9 năm 2019 với sự trợ giúp của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Nội dung khảo sát tập trung vào nhận thức, đánh giá của sinh viên về các khía cạnh: chất lượng giảng viên và cơ sở hạ tầng, phương pháp giảng dạy, liên kết với cơ sở sử dụng lao động, kỹ năng chuyên môn, khả năng thích ứng thị trường. Đề thu thập thông tin đánh giá tương đối đầy đủ các khía cạnh kể trên, mẫu khảo sát chỉ bao gồm những sinh viên đang học năm thứ 3 trở lên. Cỡ mẫu trung bình là khoảng 30 sinh viên mỗi trường đại học và trọng số theo tỷ lệ sinh viên các trường được áp dụng khi phân tích số liệu.

2. Kết quả

2.1. Đánh giá về cơ sở hạ tầng, phương pháp và chất lượng đào tạo

Bảng 1. Đánh giá về giảng viên, cơ sở hạ tầng và điều kiện học tập

Tỷ lệ sinh viên đánh giá “tốt” về các khía cạnh	Ngành học			Chung
	Khoa học tự nhiên, công nghệ	Kinh tế, tài chính	Khoa học xã hội và nhân văn	
Số lượng giáo viên	41,8	52,9	50,6	47,2
Trình độ chuyên môn của giáo viên	64,4	66,3	71,6	67,6
Trình độ sư phạm của giáo viên	53,9	49,3	68,0	59,0
Thư viện	54,0	44,7	43,0	48,0
Sách giáo khoa/giáo trình	34,4	30,0	28,2	31,1
Phòng học và trang thiết bị	38,7	39,2	34,8	37,2
Dịch vụ công nghệ thông tin	38,3	27,5	30,0	33,2
Thực hành, thực tập	39,7	23,8	28,6	32,6
Hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên	36,4	28,0	35,4	34,7
Điều kiện thể thao, giải trí	34,7	15,1	27,6	28,7
Uy tín, giá trị bằng ĐH của trường	52,5	51,4	47,9	50,5
N	144	52	137	332

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019.

¹ Bao gồm: ĐH Quốc Gia Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội, ĐH Ngoại thương, ĐH Bình Dương, ĐH Mỏ - Địa Chất, ĐH Nha Trang, ĐH Thủ Dầu Một, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Bưu chính Viễn thông, Học viện Ngoại giao, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Kết quả khảo sát trình bày trong Bảng 1 cho thấy, hai tiêu chí có tỷ lệ sinh viên đánh giá “tốt” cao nhất là trình độ chuyên môn, trình độ sư phạm của giáo viên (67,6% và 59%), đặc biệt là trong nhóm sinh viên học các ngành khoa học xã hội và nhân văn (71,6% và 68%). Tiếp đến là “Uy tín, giá trị bằng đại học của trường” (50,5%). Trong khi đó, tỷ lệ sinh viên đánh giá “tốt” cho các tiêu chí về cơ sở hạ tầng, sách giáo khoa, giáo trình, thực hành và một số dịch vụ cho sinh viên đều dưới 40%. Các tỷ lệ này ở nhóm học ngành công nghệ hay khoa học tự nhiên đều nhỉnh hơn so với nhóm học ngành khoa học xã hội và nhân văn. Nhìn chung, có thể thấy sinh viên đánh giá khá tích cực về các khía cạnh kể trên, nhưng để hầu hết sinh viên hài lòng thì vẫn còn khoảng cách khá xa.

Về phương pháp giảng dạy trên lớp, gần 70% sinh viên nhận thấy giảng viên đã sử dụng phương pháp tương đối hiện đại, đó là “Nói, viết lên bảng hay trình chiếu, kết hợp với trao đổi, thảo luận với sinh viên”. Mặt khác, vẫn có 27,1% sinh viên cho rằng giảng viên trên lớp chỉ cung cấp thông tin 1 chiều chứ không cho sinh viên trao đổi, thảo luận (Bảng 2). Đặc biệt, tỷ lệ này chỉ dưới 9% ở sinh viên ngành khoa học xã hội và nhân văn, nhưng lên tới 32,6% ở nhóm ngành “Kinh tế, tài chính” và 42,7% ở ngành công nghệ hay khoa học tự nhiên. Đáng lưu ý là chỉ có rất ít (3,3%) sinh viên thấy giảng viên tạo điều kiện cho họ chủ động và tự lập học thông qua việc “chỉ nêu chủ đề, sinh viên tự đọc giáo trình, tài liệu và trình bày kết quả”. Như vậy, mặc dù phương pháp giảng dạy tương đối hiện đại đã được áp dụng khá phổ biến ở các trường đại học, nhưng phương pháp giảng dạy lạc hậu vẫn còn tồn tại trong khi phương pháp tiên tiến nhất rất ít khi được áp dụng.

Bảng 2. Phương pháp giảng dạy của giảng viên

Đơn vị: %

Phương pháp giảng dạy	Ngành học			Chung
	Khoa học tự nhiên, công nghệ	Kinh tế, tài chính	Khoa học xã hội và nhân văn	
Hầu như chỉ có giảng viên nói cho sinh viên nghe	12,6	3,8	0,0	6,0
Giảng viên nói kết hợp với viết lên bảng hay trình chiếu cho sinh viên xem	30,1	28,8	8,8	21,1
Giảng viên nói, viết lên bảng hay trình chiếu, kết hợp với trao đổi, thảo luận với sinh viên	52,4	65,4	89,1	69,6
Giảng viên chỉ nêu chủ đề, sinh viên tự đọc giáo trình, tài liệu và trình bày kết quả	4,9	1,9	2,2	3,3
N	144	52	137	332

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019.

Việc giảng viên thường xuyên cập nhật thông tin và kiến thức chuyên môn cho sinh viên là điều rất cần thiết để sinh viên đáp ứng được nhu cầu thị trường hiện đại. Theo kết quả khảo sát, có gần 40% sinh viên cho rằng các giảng viên đã thường xuyên thực hiện được điều này, trong khi tỷ lệ đánh giá giảng viên có cập nhật kiến thức nhưng không nhiều là 47%, và rất ít hay không cập nhật thông tin là 13,2% (Bảng 3). Đặc biệt là sinh viên ngành khoa học xã hội và nhân văn và kinh tế, tài chính có xu hướng đánh giá tích

cực hơn sinh viên các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ về mức độ giảng viên cập nhật thông tin, kiến thức chuyên môn cho họ.

Bảng 3. Mức độ giảng viên cập nhật thông tin, kiến thức cho sinh viên

Mức độ cập nhật của bài giảng	Ngành học			Chung
	Khoa học tự nhiên, công nghệ	Kinh tế, tài chính	Khoa học xã hội và nhân văn	
Giảng viên chỉ trình bày lại những kiến thức đã có trong giáo trình	9,0	2,0	0,7	4,5
Giảng viên chủ yếu trình bày lại những kiến thức đã có trong giáo trình, rất ít cập nhật thông tin	15,3	3,9	3,6	8,7
Có trình bày những thông tin, kiến thức mới chưa có trong giáo trình, nhưng không nhiều	41,0	52,9	51,1	47,0
Thường xuyên cập nhật và trình bày những thông tin, kiến thức mới chưa có trong giáo trình	34,7	41,2	44,5	39,8
N	144	52	137	332

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019.

2.2. Liên kết đào tạo với cơ sở sử dụng lao động

Như đề cập ở trên, một trong những bất cập của giáo dục đại học ở Việt Nam là việc thiếu kết nối với người sử dụng lao động, dẫn đến tình trạng sinh viên ra trường không được trang bị đủ kỹ năng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Do đó việc đưa sinh viên đi thực tập tại các cơ quan, cơ sở sử dụng lao động rất được chú trọng trong thời gian qua. Điều 59 trong Điều lệ Trường đại học quy định rõ các bộ, ngành, các địa phương, các tổ chức khoa học và công nghệ, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các tổ chức sự nghiệp có trách nhiệm và tạo điều kiện thuận lợi cho người học tham quan, thực hành, thực tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Các trường đại học cần phối hợp với các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức liên quan ở trong và ngoài nước để xác định nhu cầu đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và tuyển dụng người học đã tốt nghiệp (Chính phủ, 2014).

Bảng 4. Mức độ đi thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp

Mức độ đi thực tập	Ngành học			Chung
	KHTN, Công nghệ	Kinh tế, tài chính	Khoa học xã hội và nhân văn	
Chưa, không biết bao giờ mới đi thực tập	14,0	26,9	24,1	20,2
Chưa, nhưng đã có kế hoạch đi thực tập	37,8	42,3	40,1	39,5
Một vài lần	21,0	23,1	23,4	22,3
Nhiều lần	27,3	7,7	12,4	18,0
N	144	52	137	332

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019.

Tuy nhiên, có lẽ do chưa có quy định về mức độ thực tập của sinh viên hay cụ thể hơn là sự kết nối chặt chẽ giữa trường đại học với thị trường lao động trong suốt quá trình đào tạo từng sinh viên nên tình trạng đi thực tập của sinh viên còn khá hạn chế so với kỳ vọng. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ sinh viên học năm thứ 3 trở lên đã từng đi thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp chỉ khoảng 40%. Gần 40% sinh viên đã có kế hoạch nhưng chưa đi thực tập và trên 20% còn lại chưa biết khi nào mới đi thực tập lần đầu (Bảng 4). Nếu xét theo ngành học thì tỷ lệ đã đi thực tập của sinh viên nhóm ngành “khoa học tự nhiên và công nghệ” là cao nhất, nhưng cũng chỉ 47,3%, tiếp đến là trong nhóm ngành “khoa học xã hội và nhân văn” (35,8%) và nhóm ngành “kinh tế, tài chính” (30,8%). Có thể cho đến khi tốt nghiệp, hầu hết sinh viên đại học đã đi thực tập. Tuy nhiên nếu chỉ đi thực tập trong thời gian rất ngắn trước khi ra trường thì sẽ chủ yếu mang tính hình thức, hiệu quả sẽ rất hạn chế và sinh viên sẽ khó có thể trang bị đủ kỹ năng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động thực tiễn.

Bảng 5. Kết quả đi thực tập của sinh viên tại các cơ quan, doanh nghiệp

Kết quả đi thực tập	Ngành học		Chung
	Khoa học tự nhiên, công nghệ	Khoa học XH&NV, kinh tế, tài chính	
<i>Đơn vị: %</i>			
a) Công việc tại các cơ sở thực tập liên quan đến lĩnh vực chuyên môn học ở trường			
Gần như không liên quan	8,7	4,5	6,7
Có liên quan nhưng không nhiều	13,0	36,4	24,4
Liên quan khá nhiều	26,1	40,9	33,3
Rất liên quan	52,2	18,2	35,6
b) Kiến thức học ở trường đại học có đáp ứng yêu cầu của cơ sở thực tập			
Ít hơn đòi hỏi của cơ sở thực tập	18,8	19,7	19,3
Đáp ứng yêu cầu của cơ sở thực tập	42,0	39,4	40,7
Nhiều hơn yêu cầu của cơ sở thực tập	14,5	10,6	12,6
Vừa thừa vừa thiếu (tùy loại kiến thức)	24,6	30,3	27,4
c) Việc thực tập giúp nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn			
Hầu như không	4,3	0,0	2,2
Có nhưng không nhiều	11,6	31,8	21,5
Tương đối nhiều	36,2	43,9	40,0
Rất nhiều	47,8	24,2	36,3
d) Cơ sở thực tập đề nghị hoặc cam kết tuyển dụng sau khi tốt nghiệp đại học			
Không có cơ sở nào	14,5	51,6	32,3
Có nơi đề nghị	69,6	37,5	54,1
Cam kết sẽ tuyển dụng	15,9	10,9	13,5
N	69	66	135

Bảng 5 trình bày một số kết quả đi thực tập của sinh viên tại các cơ quan, doanh nghiệp sử dụng lao động. Có khoảng 70% sinh viên đã từng đi thực tập cho rằng công việc tại các cơ sở thực tập kể liên quan khá nhiều hoặc rất liên quan đến lĩnh vực chuyên môn học ở trường. Sinh viên nhóm ngành khoa học tự nhiên và công nghệ dường như dễ tìm được cơ sở thực tập phù hợp hơn sinh viên nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, tài chính bởi tỷ lệ trả lời “rất liên quan” ở hai nhóm này chênh lệch rõ rệt, lần lượt là 52,2% và 18,2%. Trái lại, có tới 40,9% sinh viên nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, tài chính trả lời “không hoặc ít liên quan” là so với chỉ 21,7% ở nhóm ngành khoa học tự nhiên và công nghệ. Khoảng 19,3% sinh viên đã từng đi thực tập cho rằng kiến thức học ở trường đại học ít hơn so với yêu cầu của cơ sở thực tập và có 27,4% sinh viên thấy kiến thức học ở trường vừa thừa vừa thiếu. Có lẽ việc đi thực tập có ý nghĩa thiết thực nhất đối với nhóm bởi này sẽ giúp họ cũng như nhà trường điều chỉnh nội dung giảng dạy và học tập sao cho sát hơn với nhu cầu thực tiễn.

Hầu hết sinh viên từng đi thực tập thấy điều đó ít nhiều giúp nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn. Tuy nhiên tỷ lệ trả lời “rất nhiều” chỉ là 36,3% và riêng ở nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, tài chính là 24,2%, thấp hơn hẳn ở nhóm ngành khoa học tự nhiên và công nghệ (47,8%). Điều đáng lưu ý là quá trình thực tập không chỉ giúp sinh viên học hỏi kỹ năng và tích lũy kinh nghiệm mà khoảng 2/3 trong số đó còn được doanh nghiệp đề nghị hoặc cam kết tuyển dụng (67,6%). Tỷ lệ này rất cao ở nhóm ngành khoa học tự nhiên và công nghệ (85,5%) so với ở nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, tài chính (48,4%) đã phản ánh khá rõ nhu cầu tương ứng thị trường lao động về nhân lực chất lượng cao.

2.3. Đánh giá về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cần thiết đối với nhân lực chất lượng cao

Trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) và tin học văn phòng là hai kỹ năng được giảng dạy trong hầu hết các chương trình đào tạo cao đẳng, đại học và cũng rất cần thiết để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động chất lượng cao hiện nay. Kết quả khảo sát cho thấy trình độ tiếng Anh của sinh viên hiện nay còn rất thấp so với yêu cầu của nhân lực chất lượng cao (Bảng 6). Tỷ lệ sinh viên năm thứ 3 trở lên đạt trình độ tiếng Anh loại khá (trình độ C) và thành thạo (trình độ D) chỉ là 15,7% và 3,6%, Trong khi đó, có tới 14,5% sinh viên không biết tiếng Anh và 42,8% chỉ biết tiếng Anh cơ bản (trình độ A). Nếu xét theo ngành học thì sinh viên nhóm ngành kinh tế, tài chính có trình độ tiếng Anh khá nhất, tiếp đến là sinh viên nhóm ngành công nghệ, khoa học kỹ thuật và kém nhất là sinh viên nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn. So với nam sinh viên, nhóm nữ sinh viên có tỷ lệ trình độ tiếng Anh trung bình (B) cao hơn hẳn (27,8% và 18,4%) nhưng tỷ lệ biết tiếng Anh “cơ bản” và “khá” hay “thành thạo” đều thấp hơn. Như vậy trình độ tiếng Anh của sinh viên nam có sự phân nhóm rõ hơn của sinh viên nữ.

Về kỹ năng tin học văn phòng, tỷ lệ sinh viên có kỹ năng khá tốt là 35,1% và thành thạo chỉ là 9%. Hơn một nửa (50,2%) sinh viên chỉ có kỹ năng cơ bản và 5,7% sinh viên gần như chưa biết gì về tin học văn phòng. Tình trạng này là đáng lo ngại bởi cho đến khi sinh viên đang học năm thứ 3 thứ 4 tốt nghiệp và gia nhập thị trường lao động, rất khó đạt

tỷ lệ trên 80% có trình độ tin học văn phòng loại khá hoặc thành thạo. Kết quả cũng cho thấy, so với sinh viên nữ, tỷ lệ sinh viên nam có trình độ A và B về tin học văn phòng đều thấp hơn trong khi tỷ lệ “gần như chưa biết gì” hay “thành thạo” đều cao hơn đáng kể. Xét theo ngành đào tạo, điều không ngạc nhiên là tỷ lệ sinh viên thành thạo kỹ năng tin học văn phòng cao nhất trong nhóm ngành “khoa học tự nhiên và công nghệ” (19,4% so với dưới 2,3%), trong khi tỷ lệ có kỹ năng khá tốt trở lên thấp nhất trong nhóm ngành “khoa học xã hội và nhân văn” (32,1% so với 51,3% và 57,7%).

Bảng 6. Trình độ tiếng Anh và kỹ năng tin học văn phòng

Trình độ	Ngành học			Giới tính		Chung
	KHTN, Công nghệ	Kinh tế, tài chính	KHXH và nhân văn	Nam	Nữ	
				Đơn vị: %		
Tiếng Anh						
Không biết	10,5	5,9	21,9	12,5	16,1	14,5
Cơ bản (trình độ A)	52,4	23,5	40,1	48,0	38,3	42,8
Trung bình (trình độ B)	15,4	31,4	28,5	18,4	27,8	23,5
Khá (trình độ C)	18,9	25,5	8,8	17,1	14,4	15,7
Thành thạo (trình độ D)	2,8	13,7	0,7	3,9	3,3	3,6
Tin học văn phòng						
Gần như chưa biết gì	4,9	3,8	6,6	8,6	3,3	5,7
Cơ bản (trình độ A)	43,8	38,5	61,3	40,1	58,6	50,2
Khá tốt (trình độ B)	31,9	57,7	29,9	33,6	36,5	35,1
Thành thạo (trình độ C)	19,4	0,0	2,2	17,8	1,7	9,0
N	144	52	137	152	180	332

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019.

Cùng với trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học, một số kỹ năng và phẩm chất khác như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thị trường, tính chuyên nghiệp và sức khỏe là những điều kiện quan trọng để có thể trở thành nguồn nhân lực chất lượng cao. Bản thân nhiều sinh viên nhận tự nhận thấy còn thiếu những kỹ năng như này. Trả lời câu hỏi “*Anh/chị thấy cần phải được bổ sung kiến thức, kỹ năng, phẩm chất nào để là người có trình độ chuyên môn cao, có năng lực thích ứng với tiến bộ khoa học công nghệ hiện đại và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động?*”, hơn 3/4 sinh viên thấy cần nâng cao kiến thức chuyên môn về ngành đang học (76,1%) (Bảng 7). Điều này là hợp lý bởi các sinh viên này vẫn cần học thêm kiến thức chuyên môn trước khi tốt nghiệp. Mặt khác, tỷ lệ nhỉnh hơn ở sinh viên nam (82,4%) và sinh viên nhóm ngành khoa học tự nhiên và công nghệ (80,7%) có lẽ là do nhóm này hiểu rõ hơn sự thiết thực của trình độ chuyên môn về khoa học tự nhiên và công nghệ trong việc tiếp cận thị trường lao động.

Chỉ có 47,2% sinh viên thấy còn thiếu và cần được bổ sung kỹ năng về tin học hay công nghệ thông tin. Điều này rất đáng ngạc nhiên bởi phân tích ở trên đã cho thấy có tới gần 56% sinh viên có kỹ năng tin học văn phòng chỉ ở mức cơ bản hoặc gần như không biết gì. Tỷ lệ cần bổ sung kỹ năng tin học cao nhất ở sinh viên nhóm ngành kinh tế, tài chính (có lẽ do công việc văn phòng) và thấp nhất ở sinh viên nam (35,7%) cũng như sinh

viên nhóm ngành khoa học tự nhiên và công nghệ (34,6%), hai nhóm có tỷ lệ thành thạo về tin học văn phòng cao nhất. Tuy nhiên trong tất cả các trường hợp được xét, tỷ lệ cần bổ sung kỹ năng tin học đều thấp so với tỷ lệ đang có kỹ năng dưới mức khá hoặc thành thạo. Có lẽ nhiều sinh viên sau năm học thứ hai vẫn chưa nhận thức rõ về vai trò của kỹ năng công nghệ thông tin trong thị trường lao động thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Bảng 7. Kiến thức, kỹ năng và phẩm chất còn thiếu cần bổ sung

	Ngành học			Giới tính		Chung
	KHTN, Công nghệ	Kinh tế, tài chính	KHXH và nhân văn	Nam	Nữ	
	Chuyên môn ngành đang học	80,7	74,0	72,1	82,4	
Ngoại ngữ	64,4	82,5	75,2	61,1	80,5	71,7
Tin học	34,6	63,2	54,3	35,7	56,9	47,2
Kỹ năng giao tiếp	63,3	73,8	65,3	60,2	70,5	65,8
Kiến thức, kỹ năng thị trường	54,4	59,4	56,2	52,4	58,9	55,9
Tình chuyên nghiệp	51,4	50,6	48,2	50,2	49,7	49,9
Sức khỏe	39,9	60,1	25,8	35,3	38,9	37,3
N	144	52	137	152	181	333

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019.

Kết quả cũng cho thấy gần 2/3 sinh viên cần bổ sung kỹ năng giao tiếp (65,8%), khoảng 56% sinh viên cần có thêm kiến thức, kỹ năng giao tiếp và gần 50% sinh viên cần nâng cao tính chuyên nghiệp. Các tỷ lệ kể trên không khác biệt nhiều theo ngành học và giới tính của sinh viên. Cuối cùng là tình trạng sức khỏe. Có lẽ do còn rất trẻ nên chỉ có khoảng 37% sinh viên muốn nâng cao tình trạng sức khỏe để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Cũng như các thanh niên khác, sinh viên Việt Nam dường như quá lạc quan về tình trạng sức khỏe của bản thân bởi số liệu thống kê cho thấy thể trạng thanh niên cũng như lực lượng lao động của Việt Nam nói chung vẫn hạn chế so với nhiều nước trong khu vực (Bộ Y tế, 2018). Tỷ lệ này thấp nhất ở sinh viên nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn (25,8%) và cao nhất ở nhóm ngành kinh tế, tài chính (60,1%). Tuy nhiên dữ liệu thu được từ cuộc khảo sát không đủ để giải thích cho sự khác biệt kể trên. Tóm lại, ý kiến của sinh viên về những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất mà họ còn thiếu cần bổ sung một mặt phản ánh nhận thức của họ về tầm quan trọng của các yếu tố này trong việc tiếp cận thị trường lao động chất lượng cao, mặt khác cũng thể hiện những thiếu hụt hay khía cạnh cần chú trọng quá trình cải cách nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

4. Kết luận

Từ kết quả khảo sát nhanh sinh viên một số trường đại học về thực trạng đào tạo hướng tới mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao có thể thấy, trong thời gian qua, nỗ lực triển khai các chiến lược và chính sách phát triển giáo dục cao đẳng, đại học ở

Việt Nam tuy chưa được như kỳ vọng nhưng đã đạt được một số thành quả ban đầu cả về số lượng và chất lượng. Chất lượng đội ngũ giảng viên được đánh giá khá cao so với chất lượng cơ sở hạ tầng và điều kiện học tập. Nhìn chung, các khía cạnh kể trên được đánh giá tương đối tích cực, nhưng để hầu hết sinh viên hài lòng thì vẫn còn khoảng cách khá xa. Trong các trường đại học, phương pháp giảng dạy tương đối hiện đại đã được áp dụng khá phổ biến, nhưng phương pháp giảng dạy lạc hậu vẫn còn tồn tại trong khi phương pháp tiên tiến nhất tạo điều kiện cho sinh viên chủ động sáng tạo vẫn rất ít khi được áp dụng. Đa số giảng viên có cập nhật kiến thức mới cho sinh viên nhưng điều này chưa trở thành phương pháp giảng dạy thường xuyên và phổ biến.

Nhiều sinh viên sau năm học thứ 2 đã đi thực tập tại cơ sở sử dụng lao động và có thể hầu hết sinh viên đại học sẽ đi thực tập trước khi tốt nghiệp. Tuy nhiên nhìn chung, nhiều trường đại học có lẽ vẫn coi thực tập của sinh viên chỉ là một bước thử nghiệm bắt buộc mà chưa tạo điều kiện cho sinh viên kết nối chặt chẽ với thị trường lao động trong suốt quá trình đào tạo. Kết quả là có tỷ lệ đáng kể sinh viên đi thực tập tại cơ sở ít liên quan đến chuyên môn được học, hay nhận thấy thực tập không nâng cao nhiều kiến thức, kỹ năng. Mặc dù vậy, đa số sinh viên, nhất là thuộc nhóm ngành khoa học tự nhiên và công nghệ, thu được lợi ích thiết thực qua thực tập tại cơ sở sử dụng lao động, đặc biệt là sự kết nối và cơ hội gia nhập trong thị trường lao động chất lượng cao.

Nhận thức của sinh viên về các kỹ năng cần bổ sung để đáp ứng thị trường lao động là chỉ báo quan trọng giúp định hướng chương trình đào tạo. Trình độ tiếng Anh và tin học văn phòng là hai kỹ năng rất cần thiết trong thị trường lao động chất lượng cao hiện nay, nhưng tỷ lệ sinh viên thành thạo các kỹ năng này vẫn còn khá hạn chế. Đa số sinh viên thấy cần tăng cường kỹ năng tiếng Anh nhưng hơn một nửa sinh viên không có nhu cầu nâng cao kỹ năng tin học do chưa nhận thức rõ về vai trò của công nghệ thông tin trong thị trường lao động thời kỳ chuyển đổi số. Khoảng một nửa cho đến 2/3 số sinh viên được khảo sát quan tâm đến nâng cao các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thị trường hay tính chuyên nghiệp. Trong khi đó, chỉ có 1/3 số sinh viên thấy cần nâng cao tình trạng sức khỏe hay thể chất, yếu tố đang là hạn chế đáng kể của lực lượng lao động ở Việt Nam hiện nay.

Để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng mục tiêu phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới, hệ thống đào tạo cao đẳng, đại học cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng hiện đại và hiệu quả hơn. Bên cạnh kiến thức chuyên môn, việc thành thạo ngoại ngữ và tin học văn phòng phải là mục tiêu quan trọng trong chương trình giảng dạy đại học bởi đó là điều kiện không thể thiếu của nhân lực chất lượng cao hiện nay. Đào tạo các kỹ năng mềm như giao tiếp, thị trường, tính chuyên nghiệp và rèn luyện thể chất cũng cần được chú trọng hơn. Để có nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong thời gian tới, việc phối hợp chặt chẽ giữa trường đại học với các doanh nghiệp và cơ sở sử dụng lao động trong quá trình đào tạo sinh viên qua các hình thức khác nhau, trong đó có thực tập, cần được đẩy mạnh và có quy chuẩn phù hợp. Các chương trình đào tạo cao đẳng đại học không chỉ đưa sinh viên đi thực tập ngắn hạn cuối khóa mà cần tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận thực tiễn thị trường lao động trong suốt

quá trình học tập, từ đó kịp thời hiệu chỉnh nội dung và phương pháp giảng dạy phù hợp. Nhân lực chất lượng cao có thể không nhất thiết phải có học vấn cao, tuy nhiên, chiến lược phát triển nhân lực chất lượng cao cần đặt trọng tâm vào hệ thống giáo dục cao đẳng đại học, hướng tới mục tiêu tất các sinh viên tốt nghiệp phải trở thành nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Y tế. 2018. Kế hoạch hành động quốc gia về dinh dưỡng đến năm 2020. Quyết định số 718/QĐ-BYT, ngày 29/1/2018.
- Chính phủ. 2005. Nghị quyết về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020. Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP, ngày 2/11/2005.
- Chính phủ. 2011. Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020. Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011.
- Chính phủ. 2013. Quyết định về việc Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020. Số 37/2013/QĐ-TTg, ngày 26/6/2013.
- Chính phủ. 2014. Điều lệ Trường đại học. Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2011. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2013. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Số 29-NQ/TW, Ban Chấp hành Trung ương, ngày 4/11/2013.
- Nguyễn Đức Vinh. 2019. Nhân lực chất lượng cao để phát triển bền vững ở Việt Nam từ góc nhìn học vấn và việc làm. *Tạp chí Xã hội học*, số 2:9-22.
- Phạm Công Nhật. 2014. Đổi mới giáo dục đại học theo hướng hội nhập quốc tế. *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 10-2014.
- Tổng cục Thống kê. 2018. *Niên giám thống kê 2018*. Nxb Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. 2019. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật. <https://www.gso.gov.vn>.
- World Bank, 2008. *Vietnam: Higher Education and Skills for Growth*. Human Development Department, East Asia and Pacific Region.
- World Bank. 2014. *Phát triển kỹ năng: Xây dựng lực lượng lao động cho một nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam*. Báo cáo phát triển Việt Nam 2014.